

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 07 năm 2016.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201

Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 17 ngày 30/06/2016.

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý II năm 2016 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2016	Quý II/2016	So sánh (%)	6 tháng đầu năm		So sánh (%)
					2015	2016	
Nguyên liệu mua	Tấn	1,783.08	3,312.50		5,293.42	5,095.58	
- Tôm nguyên liệu		1,599.73	3,028.51	189.31	4,470.50	4,628.24	103.53
- Nông sản		183.35	283.99	154.89	822.92	467.34	56.79
Thành phẩm chế biến	Tấn	2,384.68	3,316.77		5,455.09	5,701.45	
- Tôm đông		2,265.59	3,145.27	138.83	4,911.41	5,410.86	110.17
- Nông sản		119.09	171.50	144.01	543.68	290.59	53.45
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	512.00	661.72	129.24	1,449.17	1,173.72	81.0
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,606.83	2,842.62		5,146.07	5,449.45	
- Tôm đông		2,344.34	2,634.19	112.36	4,600.36	4,978.53	108.22
- Nông sản		262.49	208.43	79.40	545.71	470.92	86.29
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	24.34	28.72	118.00	57.12	53.06	92.89
	Tr.đ	545,190	641,536	117.67	1,235,346	1,186,726	96.06
Nộp ngân sách	Tr.đ	5,186.78	1,976.99	38.12	14,989.57	7,163.78	47.79
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	16,097.54	22,634.79	140.61	37,912.20	38,732.33	102.16
Tỷ suất LN/ DT	%	2.95	3.53	119.66	3.07	3.26	106.19
Tỷ suất LN/ VCSH	%	3.54	4.89	138.14	10.11	8.36	82.69
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.14	0.65	464.29	1.25	1.20	96.00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

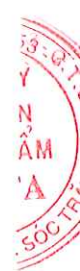
				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884,254,179,840	1,091,370,104,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	154,943,135,040	322,682,142,491
1. Tiền	111		39,543,135,040	70,773,180,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		115,400,000,000	251,908,962,417
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	92,284,720,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10,000,000,000	92,284,720,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,104,332,960	208,406,780,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	161,353,699,521	198,240,107,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	25,624,394,153	8,676,583,883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,513,629,286	15,959,039,794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 8	(14,387,390,000)	(14,468,950,811)
IV. Hàng tồn kho	140	9	511,824,767,270	441,417,825,358
1. Hàng tồn kho	141		511,824,767,270	441,417,825,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,381,944,570	26,578,636,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,798,496,451	5,251,488,676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,663,583,328	18,699,400,515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	919,864,791	2,627,747,229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280,712,382,454	252,589,037,504
I. Tài sản cố định	220		229,730,030,513	217,679,370,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	227,282,809,727	215,322,822,181
- Nguyên giá	222		505,487,832,901	471,517,099,366
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(278,205,023,174)	(256,194,277,185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,447,220,786	2,356,548,216
- Nguyên giá	228		3,112,046,100	2,954,586,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664,825,314)	(598,037,884)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,032,789,681	138,786,135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7,032,789,681	138,786,135
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	400,000,000	400,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		400,000,000	400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43,549,562,260	34,370,880,972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	42,902,350,589	33,747,385,721
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30.3	647,211,671	623,495,251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,164,966,562,294	1,343,959,142,427
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		701,633,006,317	998,927,002,264
I. Nợ ngắn hạn	310		694,830,332,317	992,657,404,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	121,867,727,187	55,277,391,230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		896,925,570	3,365,375,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1,912,610,862	4,798,631,647
4. Phải trả người lao động	314		20,814,105,831	50,762,421,504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5,824,206,245	5,291,327,032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5,344,856,039	5,294,143,706
7. Vay ngắn hạn	320	20	528,117,764,286	866,750,195,947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,052,136,297	1,117,917,598
II. Nợ dài hạn	330		6,802,674,000	6,269,598,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	530,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,272,674,000	5,739,598,000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463,333,555,977	345,032,140,163
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	463,333,555,977	345,032,140,163
1. Vốn cổ phần	411		300,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,939,927,202	71,343,677,202
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,393,628,775	73,688,462,961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		55,946,612,262	37,524,277,226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36,447,016,513	36,164,185,735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,164,966,562,294	1,343,959,142,427

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chàng

Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2016

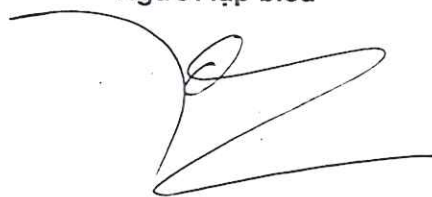
- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	641,536,458,599	731,009,982,651	1,186,726,469,360	1,235,346,621,166
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.2	2,794,754,595	3,374,642,068	4,754,402,975	3,374,642,068
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.3	638,741,704,004	727,635,340,583	1,181,972,066,385	1,231,971,979,098
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	588,202,427,620	667,664,375,357	1,093,623,986,543	1,128,990,984,713
5.	Lợi nhuận gộp	20		50,539,276,384	59,970,965,226	88,348,079,842	102,980,994,385
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	6,464,053,396	2,068,019,130	14,586,872,528	6,225,826,910
7.	Chi phí tài chính	22	27	4,186,308,985	9,766,393,004	12,431,332,469	16,211,533,526
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,575,080,938	5,343,900,523	6,516,735,739	8,428,574,855
8.	Chi phí bán hàng	25	25	15,929,879,264	20,961,863,152	27,093,785,753	35,925,473,837
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,603,213,278	10,219,827,285	25,183,093,206	18,632,841,053
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		22,283,928,253	21,090,900,915	38,226,740,942	38,436,972,879
11.	Thu nhập khác	31	28	376,487,416	(2,533,907,000)	532,307,380	287,900,545
12.	Chi phí khác	32	28	25,627,520	(4,171,443,083)	26,715,047	812,673,622
13.	Lợi nhuận khác	40	28	350,859,896	1,637,536,083	505,592,333	(524,773,077)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,634,788,149	22,728,436,998	38,732,333,275	37,912,199,802
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	1,399,341,378	781,075,167	2,309,033,182	1,823,578,469
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	35,167,460	55,118,808	(23,716,420)	55,118,808
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,200,279,311	21,892,243,023	36,447,016,513	36,033,502,525
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	707	1,095	1,609	1,802
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	707	1,095	1,609	1,802

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		38,732,333,275	37,912,199,802
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	22,077,533,419	12,832,384,619
03	- Các khoản dự phòng		451,515,189	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	(643,000,808)	4,637,566,816
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,807,857,323)	(4,242,863,033)
06	- Chi phí Lãi vay	27	6,516,735,739	8,428,574,855
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63,327,259,491	59,567,863,059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27,127,708,130	(50,794,744,226)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70,406,941,912)	25,541,762,950
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		31,689,973,578	102,459,444,833
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8,701,972,643)	(20,079,900,866)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,510,276,739)	(8,422,191,855)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,979,893,291)	(8,660,478,077)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,807,632,000)	(9,533,069,455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25,738,224,614	90,078,686,363
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(48,858,773,619)	(46,989,047,086)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27		2,545,454,545
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			(65,000,000,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		82,284,720,000	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		3,807,857,323	5,189,783,771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37,233,803,704	(104,253,808,770)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99,596,250,000	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		1,012,172,698,759	1,088,372,487,189
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,343,196,371,379)	(1,150,751,481,325)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2		(30,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(231,427,422,620)	(92,378,994,136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(168,455,394,302)	(106,554,116,543)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		322,682,142,491	240,983,365,391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		716,386,851	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>154,943,135,040</u>	<u>134,429,248,848</u>

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chàng



Hồ Quốc Lược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là: 2.895 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.815).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	611,384,203	676,806,064
Tiền gửi ngân hàng	38,931,750,837	70,096,374,010
Tương đương tiền (*)	115,400,000,000	251,908,962,417
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.3%/năm.		
Tổng cộng	154,943,135,040	322,682,142,491
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		82,284,720,000
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	10,000,000,000	92,284,720,000
(*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.		
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các bên khác	161,353,699,521	198,240,107,788
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	161,353,699,521	198,240,107,788
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	25,624,394,153	8,676,583,883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	24,325,004,153	7,377,193,883
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,169,560,811
Phải thu lãi vay	252,530,277	2,457,455,048
Tạm ứng cho nhân viên	700,924,009	213,462,214
Khác	472,175,000	118,561,721
TỔNG CỘNG	14,513,629,286	15,959,039,794
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,169,560,811)

9. HÀNG TỒN KHO	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	44,027,488,125	35,048,877,290
Nguyên vật liệu	23,798,984,849	21,768,922,836
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	34,181,187,051	19,595,145,153
Thành phẩm	380,477,546,375	365,004,880,079
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,339,560,870	
Tổng cộng	<u>511,824,767,270</u>	<u>441,417,825,358</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay ngân hàng

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	919,864,791	2,627,747,229
Tổng cộng	<u>919,864,791</u>	<u>2,627,747,229</u>



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	139,627,972,400	301,633,335,339	17,603,768,646	6,091,277,036	6,560,745,945	471,517,099,366
2. Số tăng trong kỳ	11,912,710,494	16,137,204,769	5,749,588,272	-	171,230,000	33,970,733,535
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		16,137,204,769	5,749,588,272		171,230,000	22,058,023,041
- Xây dựng mới	11,912,710,494					11,912,710,494
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	151,540,682,894	317,770,540,108	23,353,356,918	6,091,277,036	6,731,975,945	505,487,832,901
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	68,285,990,424	168,452,573,270	10,455,117,081	4,062,876,640	4,937,719,770	256,194,277,185
2. Khấu hao trong kỳ	5,964,000,712	14,424,857,463	1,119,329,715	274,567,197	227,990,902	22,010,745,989
3. Giảm trong kỳ						-
<i>Gồm:</i>						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	74,249,991,136	182,877,430,733	11,574,446,796	4,337,443,837	5,165,710,672	278,205,023,174
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	71,341,981,976	133,180,762,069	7,148,651,565	2,028,400,396	1,623,026,175	215,322,822,181
2. Tại ngày cuối kỳ	77,290,691,758	134,893,109,375	11,778,910,122	1,753,833,199	1,566,265,273	227,282,809,727



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,424,104,900	330,980,000	199,501,200	2,954,586,100
2. Số tăng trong kỳ	127,460,000	30,000,000	-	157,460,000
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong kỳ		30,000,000		30,000,000
- Tăng khác	127,460,000	-	-	127,460,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	360,980,000	199,501,200	3,112,046,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	287,635,332	150,317,328	160,085,224	598,037,884
2. Số tăng trong kỳ	27,814,066	22,462,012	16,511,352	66,787,430
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	-			
4. Số dư cuối kỳ	315,449,398	172,779,340	176,596,576	664,825,314
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,136,469,568	180,662,672	39,415,976	2,356,548,216
2. Tại ngày cuối kỳ	2,236,115,502	188,200,660	22,904,624	2,447,220,786

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Cải tạo nhà xưởng & kho lạnh	3,470,336,883	
- Xây dựng nhà máy thủy sản Tin An	3,562,452,798	
- Cải tạo nâng cấp xưởng 4		138,786,135
Tổng cộng	7,032,789,681	138,786,135

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	400,000,000	400,000,000

(i) Đây là khoản đầu tư của công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	4,798,496,451	5,251,488,676
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,798,496,451	5,154,172,071
Các chi phí khác	-	97,316,605
Dài hạn	42,902,350,589	33,747,385,721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27,873,188,937	20,774,574,208
Quyền sử dụng đất	9,327,412,063	7,034,894,474
Chi phí xây dựng ao tôm	3,309,278,831	3,219,250,726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,143,749,710	2,334,279,235
Phí sử dụng đất	248,721,048	384,387,078
Tổng cộng	47,700,847,040	38,998,874,397

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên khác	121,867,727,187	55,277,391,230

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,070,201,487	2,309,033,182	(1,979,893,291)	1,399,341,378
Thuế thu nhập cá nhân	3,728,430,160	621,135,652	(3,836,296,328)	513,269,484
Tổng cộng	4,798,631,647	2,930,168,834	(5,816,189,619)	1,912,610,862

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2,574,585,587	4,193,408,453
Khác	3,249,620,658	1,097,918,579
Tổng cộng	5,824,206,245	5,291,327,032

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	5,344,856,039	5,294,143,706
Kinh phí công đoàn	5,026,631,502	5,026,631,502
Khác	318,224,537	267,512,204
Dài hạn	530,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	5,874,856,039	5,824,143,706

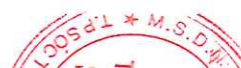
20. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	528,026,019,286	866,652,009,947
Vay cá nhân	91,745,000	98,186,000
Tổng cộng	528,117,764,286	866,750,195,947

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	95,792,884,318	4,287,953.64	Từ ngày 06 tháng 1 đến ngày 24 tháng 12 năm 2016	1,8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	101,777,134,968	4,555,825.20	Từ ngày 26 tháng 1 đến ngày 28 tháng 12 năm 2016	1,8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Tổng cộng vay USD	197,570,019,286	8,843,778.84			



20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	77,451,000,000		Từ ngày 15 tháng 9 đến ngày 30 tháng 10 năm 2016	4.8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng Vay VNĐ	197,695,000,000		Từ ngày 20 tháng 1 đến ngày 30 tháng 12 năm 2016	4.7 - 4.8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ Vay VNĐ	55,310,000,000		Từ ngày 10 tháng 1 đến ngày 17 tháng 10 năm 2016	3.75 - 4.7	+ Hàng tồn kho
Tổng cộng vay VNĐ	330,456,000,000				
Tổng cộng	528,026,019,286				

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	50,426,880,353		67,524,277,226	389,294,834,781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-			97,363,255,357	97,363,255,357
Cổ tức công bố	-				(130,000,000,000)	(130,000,000,000)
Trích lập các quỹ	-		21,164,288,002		(21,164,288,002)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(11,625,949,975)	(11,625,949,975)
Đóng quỹ chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-		(71,591,168,355)		71,591,168,355	-
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	-	-	73,688,462,961	345,032,140,163
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000					100,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-			36,447,016,513	36,447,016,513
Cổ tức công bố và đã trả	-	-				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-				(17,741,850,699)	(17,741,850,699)
Giảm khác	-	(403,750,000)				(403,750,000)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	70,939,927,202	-	-	92,393,628,775	463,333,555,977

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		30,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt cho việc phát hành 10.000.000 cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông hiện hữu của Công ty. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Giấy Chứng nhận số 109/GCN-UBCK liên quan đến việc phát hành này.

Ngày 25 tháng 03 năm 2016, công ty phát hành và nhận được vốn góp đầy đủ theo báo cáo kiểm toán vốn ngày 31 tháng 03 năm 2016 được ký bởi E & Y. Ngày 12/04/2016, UBCKNN đã có công văn số 1838/UBCK-QLCB về việc chấp thuận kết quả phát hành này.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36,447,016,513	36,033,502,525
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	22,657,534	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,609	1,802

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	1,116,101,947,727	1,186,673,392,993
+ Tôm thành phẩm	20,523,366,903	16,654,131,571
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	1,055,420,184,018	1,124,240,015,433
+ Nông sản thành phẩm	40,158,396,806	45,779,245,989
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	67,537,027,668	45,603,188,910
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	3,087,493,965	3,070,039,263
Tổng cộng	<u>1,186,726,469,360</u>	<u>1,235,346,621,166</u>

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	383,698,760	2,311,878,561
Hàng bán bị trả lại	4,370,704,215	1,062,763,507
Tổng cộng	<u>4,754,402,975</u>	<u>3,374,642,068</u>

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	1,111,347,544,752	1,183,298,750,925
+ Tôm thành phẩm	20,523,366,903	16,654,131,571
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	1,050,665,781,043	1,120,865,373,365
+ Nông sản thành phẩm	40,158,396,806	45,779,245,989
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	67,537,027,668	45,603,188,910
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	3,087,493,965	3,070,039,263
Tổng cộng	<u>1,181,972,066,385</u>	<u>1,231,971,979,098</u>

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3,807,857,323	1,240,332,161
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,779,015,205	4,985,494,749
Tổng cộng	<u>14,586,872,528</u>	<u>6,225,826,910</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

6 tháng đầu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,064,833,288,332	1,102,373,909,213
- Giá vốn hàng nông sản	28,790,698,211	26,617,075,500
Tổng cộng	1,093,623,986,543	1,128,990,984,713

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	744,974,744	840,114,677
Chi phí vận chuyển	19,936,739,684	26,864,471,131
Chi phí bán hàng khác	6,412,071,325	8,220,888,029
Tổng cộng	27,093,785,753	35,925,473,837

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	8,518,995,559	8,493,403,684
Thuế và các lệ phí	2,021,430,908	1,880,428,211
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14,642,666,739	8,259,009,158
Tổng cộng	25,183,093,206	18,632,841,053

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,516,735,739	8,428,574,855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,914,596,730	7,782,958,671
Tổng cộng	12,431,332,469	16,211,533,526

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	532,307,380	287,900,545
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		287,900,545
Thu nhập khác	532,307,380	
Chi phí khác	26,715,047	812,673,622
Tiền phạt thuế	26,715,047	
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		742,631,716
Chi phí khác		70,041,906
Tổng cộng	505,592,333	(524,773,077)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	906,658,009,600	857,549,322,822
Chi phí nhân công	106,463,906,758	100,357,916,542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,316,807,543	12,832,384,619
Chi phí mua ngoài	40,473,683,270	44,707,945,014
Chi phí khác bằng tiền	44,412,694,003	47,017,929,892
Tổng cộng	1,118,325,101,174	1,062,465,498,889

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong các năm trước, Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dựa vào giấy chứng nhận kinh doanh như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu hoạt động (từ 2008), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2008 đến 2011), và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020).

► Đối với lĩnh vực hoạt động thủy sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất là 15% trong 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2013), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2003 đến năm 2005), và được giảm 50% thuế TNDN trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

Tuy nhiên, từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

► Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,309,033,182	1,823,578,469
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(23,716,420)	55,118,808
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước		
TỔNG CỘNG	<u>2,285,316,762</u>	<u>1,878,697,277</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38,732,333,275	37,912,199,802
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	533,076,000	(684,132,100)
Các khoản điều chỉnh tăng	26,368,140	408,538,060
Các khoản điều chỉnh giảm	295,911,806	
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>38,995,865,609</u>	<u>37,636,605,762</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	8,579,090,434	8,280,053,268
Thuế TNDN được miễn, giảm	(6,270,057,252)	(6,792,576,653)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước		
Chi phí thuế TNDN	2,309,033,182	1,487,476,615
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,070,201,487	5,320,050,260
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,979,893,291)	(8,660,478,077)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	<u>1,399,341,378</u>	<u>(1,852,951,202)</u>

(*) Do chưa nắm được kịp thời thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN mới cho kỳ quyết toán thuế 2015. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý II năm 2015, công ty điều chỉnh lại cách tính thuế Quý II năm 2015 cho phù hợp thông tư này.

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	627,267,400	573,959,800	53,307,600	(801,410,800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19,944,271	49,535,451	(29,591,180)	49,535,451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	647,211,671	623,495,251	23,716,420	(751,875,349)
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			23,716,420	

31. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	6 tháng đầu	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các chi phí liên quan	5,399,734,000	4,336,932,000

32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,146,563,668,562	40,162,800,798	1,186,726,469,360
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,146,563,668,562	40,162,800,798	1,186,726,469,360
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	36,071,200,883
- Doanh thu hoạt động tài chính			14,586,872,528
- Chi phí hoạt động tài chính			12,431,332,469
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			38,226,740,942
- Thu nhập khác			532,307,380
- Chi phí khác			26,715,047
- Thuế TNDN			2,309,033,182
- Thuế TNDN hoãn lại			(23,716,420)
- Lợi nhuận sau thuế			36,447,016,513

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,189,548,261,540	45,798,359,626	1,235,346,621,166
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,189,548,261,540	45,798,359,626	1,235,346,621,166
- Kết quả kinh doanh bộ phận			48,422,679,495
- Doanh thu hoạt động tài chính			6,225,826,910
- Chi phí hoạt động tài chính			16,211,533,526
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			38,436,972,879
- Thu nhập khác			287,900,545
- Chi phí khác			812,673,622
- Thuế TNDN			1,823,578,469
- Thuế TNDN hoãn lại			55,118,808
- Lợi nhuận sau thuế			36,033,502,525

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**Báo cáo tài chính**

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	668,770,566,387	39,872,312,204	708,642,878,591
- Tài sản không phân bổ			456,323,683,703
- Tổng tài sản			1,164,966,562,294
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			701,633,006,317
- Tổng nợ phải trả			701,633,006,317
- Mua sắm tài sản dài hạn	27,732,791,403	6,395,402,132	34,128,193,535
- Khấu hao và phân bổ	29,877,629,127	4,462,306,892	34,339,936,019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	683,757,538,417	35,238,718,495	718,996,256,912
- Tài sản không phân bổ			513,772,116,595
- Tổng tài sản			1,232,768,373,507
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			852,710,729,898
- Tổng nợ phải trả			852,710,729,898
- Mua sắm tài sản dài hạn	123,033,132,563	515,077,000	123,548,209,563
- Khấu hao và phân bổ	15,483,710,038	2,231,699,310	17,715,409,348

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	70,624,521,633	48,673,228,173
- Hoa Kỳ	356,181,944,684	473,969,211,620
- Nhật Bản	430,388,680,274	463,043,840,939
- Châu Âu	232,697,515,552	140,996,926,872
- Các nước khác	96,833,807,217	108,663,413,562
Tổng cộng	<u>1,186,726,469,360</u>	<u>1,235,346,621,166</u>

Tài sản bộ phận

- Việt Nam
- Nước ngoài
Tổng cộng

		Tổng tài sản	
		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
		1,164,966,562,294	1,343,959,142,427
		-	-
		<u>1,164,966,562,294</u>	<u>1,343,959,142,427</u>

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

